ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 02 năm 2021*

Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 01.02.2021 10:48:13 +07:00

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020

Thực hiện Công văn số 58/BTNMT-TCMT ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. Giới thiệu chung

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tây Ninh thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong tọa độ từ $10^0$57'08" đến $11^0$46'36" vĩ độ Bắc và từ $105^0$48'43" đến $106^0$22'48" kinh độ Đông và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Tây và Tây Bắc giáp 3 tỉnh Svay Riêng, Prây Veng và T.Bon Thomum của Campuchia;

- Phía Đông giáp các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước;

- Phía Nam và Đông Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An.

Tỉnh Tây Ninh có diện tích 4.041,4 km² với 9 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 01 thành phố Tây Ninh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, 02 thị xã: Hòa Thành và Trảng Bàng và 06 huyện: Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Gò Dầu và Bến Cầu.

1.2. Đặc điểm địa hình

Tây Ninh nối cao nguyên Nam Trung Bộ với đồng bằng sông Cửu Long, vừa mang đặc điểm của một cao nguyên, vừa có dáng dấp, sắc thái của vùng đồng bằng. Trên địa bàn vùng cao phía Bắc nổi lên núi Bà Đen cao nhất Nam Bộ (986 m). Nhìn chung, địa hình Tây Ninh tương đối bằng phẳng, rất thuận lợi cho phát triển toàn diện nông nghiệp, công nghiệp.

1.3. Điều kiện khí hậu

Khí hậu Tây Ninh tương đối ôn hoà, chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Mùa nắng từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau và tương phản rất rõ với mùa mưa (từ tháng 5 – tháng 11). Chế độ bức xạ dồi dào, nhiệt độ cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình năm của Tây Ninh là 27,40°C, lượng ánh sáng quanh năm dồi dào, mỗi ngày trung bình có đến 6 giờ nắng.

Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800 – 2.200 mm, độ ẩm trung bình trong năm vào khoảng 70 - 80%. Tây Ninh chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chủ yếu là gió Tây – Tây Nam vào mùa mưa và gió Bắc – Đông Bắc vào mùa khô.

1.4. Điều kiện thủy văn

Tỉnh Tây Ninh là một trong 12 tỉnh, thành phố nằm trong lưu vực hê thống sông Đồng Nai bao gồm hai con sông lớn là sông Sài Gòn ở phía Đông và sông Vàm Cỏ Đông ở phía Tây.

Lưu vực sông Vàm Cỏ Đông:

Sông Vàm Cỏ Đông là một chi lưu của sông Vàm Cỏ, thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Sông có chiều dài 270km, bắt nguồn từ vùng đồi núi Campuchia chảy vào Việt Nam, qua nhiều tỉnh thành như Tây Ninh, Long An và Tp. HCM. Trong đó, đoạn chảy qua tỉnh Tây Ninh dài khoảng 151 km với hệ số uốn khúc 1,78; độ dốc lòng sông 0,02%; độ sâu trung bình 12m. Sông Vàm Cỏ Đông có nhiều giá trị về sản xuất nông nghiệp, thủy sản và vận tải.

Chế độ dòng chảy trên sông Vàm Cỏ Đông phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa mà lớn nhất vào tháng 9 và tháng 10.

Lưu vực sông Sài Gòn:

Sông Sài Gòn: được hợp thành từ hai nhánh Sài Gòn và Sanh Đôi, bắt nguồn từ vùng đồi núi Lộc Ninh, ven biên giới Việt Nam - Campuchia, nơi có độ cao trung bình khoảng 200 m. Sông ít gấp khúc, độ dốc nhỏ (1,3‰) mang sắc thái của sông vùng ảnh hưởng triều. Thủy triều có thể ảnh hưởng tới Dầu Tiếng, cách cửa sông 148 km, cách biển 206 km. Diện tích lưu vực 4.500 km^2, ứng với chiều dài 280 km.

Sông Sài Gòn trong đó đặc biệt là hệ thống công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng với diện tích mặt nước là 270 km^2 và 45,ó km^2 đất bán ngập nước, dung tích chứa 1,58 tỷ m^3 nước,đóng vài trò quan trọng trong cung cấp nước sinh hoạt cho tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, trên lưu vực sông Sài Gòn có một số kênh chính như kênh Đông, kênh Tây, kênh Tân Hưng, kênh Tân Châu,... làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới tiêu cho hoạt động nông nghiệp.

Chế độ thủy văn:

Chế độ mực nước trên sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn chịu ảnh hưởng bởi chế độ bán nhật triều với 1 lần lên xuống và 1 lần triều xuống trong ngày. Về mùa mưa, lưu lượng sông lớn, biên độ dao động nhỏ. Về mùa khô, lưu lượng sông giảm, ảnh hưởng của thủy triều lớn hơn.

Chế độ thủy văn của 2 con sông này có phân chia thành vùng không chịu ảnh hưởng triều và vùng ảnh hưởng triều. Đối với vùng không ảnh hưởng triều (lưu vực sông phía Bắc của tỉnh) vào những tháng mùa khô nằm trong tình trạng khô hạn, tình trạng này còn kéo dài cho đến các tháng đầu mùa mưa nên lượng mưa đầu mùa không tự sinh ra dòng chảy, vào cuối mùa mưa mặc dù mưa ít nhưng do lượng dự trữ nước trong sông vẫn còn lớn nên vẫn còn sinh ra lũ. Đối với vùng ảnh hưởng triều (lưu vực sông thuộc phía Nam của tỉnh) do chế độ bán nhật triều nên chế độ dòng chảy trên 2 con sông này có lượng nước dồi dào quanh năm.

Ngoài hai con sông trên, hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tương đối dày đặc với tổng chiều dài khoảng 617 km, mật độ lưới sông trung bình là 0,314 km/km^2.

1.5. Dân số

Theo thống kê năm 2019, dân số Tây Ninh có 1.169.165 người, mật độ dân số: 289 người/km2, mật độ dân số tập trung ở TP. Tây Ninh và các huyện, thị xã phía Nam của tỉnh như thị xã Hoà Thành, thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu. Tây Ninh có 29 dân tộc anh em sinh sống. Mỗi dân tộc tuy có những phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau nhưng đều có truyền thống chung là sống đoàn kết với cộng đồng, lao động cần cù, chiến đấu chống địch họa, thiên tai dũng cảm, tất cả đã tạo nên cho Tây Ninh một nền văn hoá đa dạng, phong phú và đầy bản sắc.

Về tôn giáo, ở Tây Ninh có đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Công giáo, đạo Tin Lành, đạo Hồi và một số tôn giáo khác...

2 Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh

2.1. Về kinh tế

Lĩnh vực nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản ước thực hiện 21.421 tỷ đồng. Sản xuất nông nghiệp biến động theo xu hướng thị trường, cơ cấu cây trồng tiếp tục dịch chuyển, chăn nuôi heo tái đàn nhanh đảm bảo an toàn sinh học, chăn nuôi công nghiệp thay thế dần chăn nuôi nhỏ lẻ. Công tác dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện thường xuyên.

Lĩnh vực công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp ước thực hiện 68.931 tỷ đồng. Một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng tăng so với cùng kỳ, cụ thể: Điện sản xuất (+217%), điện thương phẩm (+14%), Clanke poolan (+9%), vỏ ruột xe các loại (+7%).

Thương mại dịch vụ

Giá trị các ngành dịch vụ thực hiện 21.468 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn ước thực hiện 58.415 tỷ đồng.

Tài nguyên môi trường

Xây dựng quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; quy định phí thẩm định hồ sô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Thường xuyên kiểm soát các nguồn nước thải xả vào lưu vực sông trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, khảo sát chất lượng nước sông, suối, kênh, rạch tại huyện Châu Thành, huyện Tân Châu.

2.2. Các hoạt động văn hóa - xã hội

Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019 - 2020 đạt 98,8%. Kiểm tra trường lớp, đảm bảo đủ phòng học, đủ giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học cho khai giảng năm học 2020 - 2021. Triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 1 năm học 2020 - 2021. Hướng dẫn các đơn vị, trường

học thực hiện kế hoạch dạy học theo khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021. Hướng dẫn các đơn vị, trường học thực hiện kế hoạch dạy học theo khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ban hành Kế hoạch thực hiện dự án "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh" năm 2020; Kế hoạch về triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2020 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Một số bệnh truyền nhiễm giảm so với cùng kỳ. Ban hành Kế hoạch thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế năm 2020. Tỷ lện dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 83,9% do với danh số toàn tỉnh.

Công tác chăm lo cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội, người có công với cách mạng, người nghèo được thực hiện kịp thời (Tổng số hộ nghèo, cận nghèo toàn tỉnh chiếm tỷ lệ 0,79% trên tổng số hộ toàn tỉnh là 316.147 hộ).

Tập trung tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch; dừng các hoạt động văn hóa, lễ hội. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025. Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án bảo tồn và phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Kế hoạch hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2020; Kế hoạch tổ chức lễ đón nhận bằng di sản văn hóa phí vật thể quốc gia "Lễ hội quan lớn Trà Vong, tỉnh Tây Ninh"; Hướng dẫn đánh giá kết quả hoạt động Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn, Nhà văn hóa, liên ấp hoạt động hiệu quả.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Thực hiện Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đề án mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020, hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Tây Ninh. Kết quả:

Chất lượng môi trường nước mặt trên sông rạch địa bàn tỉnh Tây Ninh có dấu hiệu ô nhiễm đối với một số vị trí như: Cầu Gió, thành phố Tây Ninh; Cầu Rạch Rễ Giữa, thị xã Hòa Thành; Cầu Đìa Xù, huyện Bến Cầu; Cầu Hiệp Hòa (cầu Nổi) Thành phố Tây Ninh; đặc biệt là khu vực Chợ Cũ, phường Trảng Bàng. Các vị trí quan trắc thuộc lưu vực hồ Dầu Tiếng cho thấy chất lượng môi trường nước còn khá tốt cho mục đích sử dụng sinh hoạt đã qua xử lý và cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, các thông số quan trắc cho giá trị thấp và đạt yêu cầu theo quy

chuẩn hiện hành về nước mặt lục địa. Các vị trí quan trắc gần khu dân cư và nhà máy sản xuất cho giá trị phát hiện các thông số đánh giá tương đối cao tại nhiều thời điểm quan trắc khác nhau, có biến động nhiều giữa mùa mưa và mùa khô.

Chất lượng nước dưới đất tại các vị trí quan trắc còn khá tốt, sử dụng cho mục đích ăn uống sinh hoạt. Riêng một số vị trí có giá trị $N\text{-}NH_4^+$, Coliform vượt quy chuẩn cho phép.

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh qua 02 đợt quan trắc năm 2020 có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ do bụi và tiếng ồn là nguyên nhân chính và mang tính cục bộ: Các điểm là trục giao thông chính, nơi tập trung đông dân cư, mật độ phương tiện tham gia giao thông cao thì sẽ có nhiều tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng các phương tiện cơ giới và khối lượng vận tải hàng hóa, hành khách là sự gia tăng phát thải các chất gây ô nhiễm vào môi trường không khí.

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa bị nhiễm các kim loại như: Cu, Zn, Pb, As, Cd và Hóa chất thuốc bảo vệ thực vật đối với các vị trí quan trắc đất nông nghiệp, đều có giá trị KPH hoặc có kết quả thấp và đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, tỉnh Tây Ninh phải xử lý triệt để 01 khu chế xuất, 01 nhà máy hóa chất và 09 cơ sở y tế. Để thực hiện Quyết định số 1788/QĐ-TTg tỉnh Tây Ninh đã thực hiện nhiều giải pháp và hỗ trợ của Trung ương. Đến nay 01 khu chế xuất, 01 nhà máy hóa chất và 07 cơ sở y tế thực hiện hoàn chỉnh Kế hoạch theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg, 02 cơ sở y tế đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải đang vận hành thử nghiệm và lập hồ sơ kiểm tra xác nhận hoàn thành.

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 06/06 Khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt cột A quy chuẩn quy định, 05 khu công nghiệp đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục và truyền số liệu về Ban Quản lý Khu kinh tế 01 khu đang tiến hành truyền dữ liệu về Ban quản lý Khu kinh tế Tây Ninh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Các cụm công nghiệp đều thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và cam kết xây dựng hệ thống xử lý chất thải trước khi hoạt động đúng theo quy định. Do các cụm công nghiệp mới thu hút được 11 dự án hoạt động, chủ yếu là các dự án ít phát sinh ô nhiễm môi trường, các dự án này đều đã đầu tư các công trình xử lý chất thải theo quy định nên không gây tác động tiêu cực lớn đến môi trường.

c) Các nguồn thải lớn

Hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 67 nhà máy chế biến khoai mì và 26 nhà máy chế biến cao su, 03 nhà máy chế biến đường là các dự án có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường đều đã xử lý nước thải đạt cột A quy chuẩn quy định và tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ lại sản xuất, tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu nước thải ra môi trường, có 17/50 nhà máy xả nước thải có lưu lượng nước thải trên 1.000 m^3/ngày đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục và đang rà soát, bổ sung thiết bị kết nối, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ sở còn lại đang tiếp tục triển khai thực hiện.

d) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không có các nguồn thải chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu xả ra môi trường. Các dự án thuộc phân khu dệt may có công đoạn nhuộm, tại các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, xử lý nước thải đạt chất lượng theo quy định trước khi dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp để xử lý đạt quy chuẩn môi trường, sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận.

đ) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018. Trong đó, lồng ghép nội dung khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 02/7/2018.

Công tác cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản được quan tâm thường xuyên và từng bước đi vào nề nếp, các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới và gia hạn đã thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường là 100%, thực hiện nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện Dự án xác định cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

e) Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không có các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác.

1.3. Tình hình phát sinh chất thải

UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 2756/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Hiện tại, đã quy hoạch 04 khu xử lý chất thải rắn tập trung có tổng diện tích 67,80 ha, đóng cửa 11 bãi rác không phù hợp quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường. Đến nay, tỉnh đã xây dựng và đưa vào hoạt động 02 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, đang triển khai xây dựng 02 khu và đã đóng cửa khắc phục ô nhiễm môi trường 11/11 bãi rác.

Ngoài ra, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch số 1552/KH-UBND ngày 12/6/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020, Kế hoạch số 2348/KH-UBND ngày 05/9/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Kế hoạch số 1987/KH-UBND ngày 16/8/2018 về triển khai thực hiện chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Chất thải rắn, chất thải nguy hại và chất thải y tế được quản lý tốt hơn thông qua các hoạt động kiểm soát nguồn phát thải, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và đầu tư các công trình xử lý chất thải đạt quy định về môi trường. Hiện toàn tỉnh có 04 khu xử lý chất thải rắn đang hoạt động, 01 khu đang vận hành thử nghiệm và 02 khu chưa hoạt động, cơ bản đảm bảo đủ công suất xử lý cho từng giai đoạn đến năm 2030.

Trong thời gian qua việc nhập khẩu phế liệu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được thực hiện nghiêm túc theo các quy định về nhập khẩu phế liệu. Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư xây dựng 05 hệ thống xử lý nước thải tập trung đô thị gồm: Thành phố Tây Ninh, thị trấn Dương Minh Châu, thị trấn Bến Cầu, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng.

1.4. Các vấn đề môi trường chính

- Ô nhiễm các kênh, rạch thuộc lưu vực sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông và hồ Dầu Tiếng.

- Ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động công nghiệp, xây dựng, giao thông ở khu công nghiệp, đô thị.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại ở các đô thị, khu công nghiệp.

- Sản xuất, nhập khẩu và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Bảo tồn các giống loài động vật, thực vật, vi sinh vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng trong danh mục cần bảo vệ theo thẩm quyền của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Quản lý cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường, về đa dạng sinh học và an toàn sinh học

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường

Hiện nay, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh còn thiếu và hạn chế về năng lực. Nhân sự làm công tác môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường khoảng 50 cán bộ (Phòng Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường). Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có Phòng Tài nguyên và Môi trường với 02 đến 03 cán bộ chuyên trách làm công tác môi trường và ở xã, phường, thị trấn có 01 đến 02 cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác môi trường địa chính – môi trường.

Ngoài ra, tham gia quản lý môi trường còn có cán bộ Phòng Kỹ thuật An toàn môi trường thuộc Sở Công Thương, 06 cán bộ phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh và hơn 30 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

Để nâng cao năng lực quản lý môi trường, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc quy định phân cấp nhiệm vụ chi, mức chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Trong đó, có nhiệm vụ chi hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, thành phố (mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 hợp đồng).

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường

Ngoài Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 được phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đều được thẩm định các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi phê duyệt. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện. Đối với các dự án đầu tư mới đều được thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như các quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải rắn,.. nhìn chung đều gắn liền với quy hoạch bảo vệ môi trường.

Tỉnh Tây Ninh luôn chú trọng nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngay từ giai đoạn xét chủ trương đầu tư dự án, kiên quyết không cấp phép đầu tư dự án sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý chất thải hiệu quả. Các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi xây dựng và phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trước khi hoạt động nhằm ngăn ngừa hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp

UBND tỉnh Tây Ninh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới năm 2020, Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn năm 2020, Ngày Khí tượng thế giới, Ngày Quốc tế đa dạng sinh học, Ngày nước thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam bằng nhiều hình thức, trong đó đặc biệt là treo băng rôn hưởng ứng tại khu vực công cộng trên địa bàn toàn tỉnh. Hàng năm chọn một huyện để UBND tỉnh tổ chức làm điểm để tuyên truyền.

Đăng thông tin chuyên trang tuyên truyền về bảo vệ môi trường định kỳ hàng tháng, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Việt Nam và Tây Ninh xây dựng trên 20 phóng sự về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức hội nghị triển khai thực hiện Kế hoạch Xây dựng mô hình điểm thực hiện bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh năm 2020. Tổ chức mô hình điểm ở thị xã Hòa Thành, Trảng Bàng, huyện Châu Thành, Tân Châu và Thành phố Tây Ninh.

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường

Hàng năm, tỉnh Tây Ninh triển khai chương trình quan trắc môi trường đất, nước không khí trên địa bàn tỉnh, chương trình quan trắc môi trường Khu kinh tế. Phối hợp với tỉnh Long An tiến hành quan trắc chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông, kênh Thầy Cai để theo dõi mức độ ô nhiễm và có hướng khắc phục, nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm ở khu vực theo Kế hoạch hợp tác liên vùng lưu vực sông giữa các tỉnh Tây Ninh, Long An, Tiền Giang và Thành phố Hồ Chí Minh. Định kỳ gửi báo cáo kết quả quan trắc cho các tỉnh theo quy định.

c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường:

- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

Công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được thực hiện nề nếp, chú trọng nâng cao chất lượng để góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường. Nội dung, quy trình, thủ tục thẩm định ĐTM được quy định rõ ràng, minh bạch hơn theo hướng cải cách hành chính nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định. Đã tổ chức điều tra, rà soát lại danh mục các đối tượng phải lập ĐTM, kế hoạch bảo vệ môi trường và đối tượng không phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường. Đặc biệt, đã lồng ghép nội dung về biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm các dự án đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt luôn được quan tâm thực hiện.

Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ -TTg ngày 1/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường; các nhà máy chế biến khoai mì, cao su, chế biến đường đều đã xử lý nước thải đạt cột A quy chuẩn quy định.

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư; cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực ô nhiễm tồn lưu.

Đầu tư xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn theo quy hoạch: có 7 dự án xử lý chất thải rắn, trong đó:

+ Có 4/7 dự án được đưa vào hoạt động: (1) Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, do Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huê Phương Việt Nam làm chủ đầu tư; (2) Khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu, do Công ty CP Công nghệ Môi trường Tây Ninh làm chủ đầu tư; (3) Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại, huyện Gò Dầu, do Công ty CP môi trường Thái Tuấn làm chủ đầu tư; (4) Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải, Khu công nghiệp Trảng Bàng, do Công ty CP Môi trường xanh Việt Nam làm chủ đầu tư.

+ Có 1/7 dự án đã đầu tư và chưa hoạt động: Dự án đồng xử lý CTNH bằng lò nung Clinker do Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh làm chủ đầu tư.

+ Có 1/7 dự án đang triển khai đầu tư xây dựng: Khu xử lý Long Phước, huyện Bến Cầu do Công ty CP Xử lý chất thải Tây Ninh làm Chủ đầu tư.

+ Có 1/7 dự án đang thực hiện các thủ tục pháp lý: Khu xử lý Thạnh Tây, huyện Tân Biên do Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ môi trường Thành Tiến Vina làm chủ đầu tư.

Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu đô thị trên địa bàn tỉnh: Hiện nay, chỉ có thị trấn Dương Minh Châu đã được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách, xây dựng hoàn thành năm 2014, được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 12/7/2017 và được đưa vào vận hành chính thức ngày 10/8/2018. Ngoài ra, có 05 dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải đang triển khai tại 5/9 đô thị (thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng, thị xã Hòa Thành, thị trấn Châu Thành và thị trấn Bến Cầu).

Trong năm 2020, tỉnh Tây Ninh triển khai thực hiện 08 dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: (1) Xây dựng trang thông tin điện tử quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; (2) Đầu tư mua sắm trang thiết bị trạm quan trắc không khí tự động tỉnh Tây Ninh năm 2019; (3) Xây dựng Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; (4) Điều tra, đánh giá và lập bản đồ phân vùng sinh thái, xác định các vùng sinh thái có đa dạng sinh học cao, các vùng sinh thái bị suy thoái, các vùng sinh thái nhạy cảm; (5) Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến

đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (6) Đánh giá khí hậu địa phương; (7) Điều tra, thu thập và lập danh mục, sơ đồ phân bố, chỉ dẫn địa lý của nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen; (8) Kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Tây Ninh năm 2020; (9) Ứng dụng thử nghiệm công nghệ scada internet/3G để điều tiết, phân phối nước một tuyến kênh điển hình thuộc hệ thống kênh TN17 từ cống đầu kênh cấp 1 đến cống lấy nước của hộ và nhóm hộ dùng nước; (10) Khảo sát hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn loài quý hiếm Gà lôi hông tía (Lophura diardi) ở Vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát tỉnh Tây Ninh; (11) Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng.

e) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường

Trong năm 2020, UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành trong công tác bảo vệ môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, bao gồm:

- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án "Xác dịnh cắm mốc hành làng bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh".

- Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã.

- Kế hoạch số 2957/KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh nâng cao năng lực quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2756/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 – 2020.

- Kế hoạch số 2922/KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 triển khai thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh Tây Ninh năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kế hoạch triển khai đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

giai đoạn 2010-2020; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2020; Chiến lược Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Triển khai chương trình quan trắc môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh.

Lắp đặt hoàn chỉnh 06 trạm quan trắc nước mặt tự động và trung tâm điều hành tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động; 02 trạm quan trắc không khí tự động liên tục; đang triển khai lắp đặt thêm 02 trạm quan trắc nước mặt tự động.

Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường

Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền

Công tác ĐTM đã được thực hiện nề nếp, chú trọng nâng cao chất lượng để góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường. Nội dung, quy trình, thủ tục thẩm định ĐTM được quy định rõ ràng, minh bạch hơn theo hướng cải cách hành chính nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định. Đã tổ chức điều tra, rà soát lại danh mục các đối tượng phải lập ĐTM, kế hoạch bảo vệ môi trường và đối tượng không phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường. Đặc biệt, đã lồng ghép nội dung về biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm các dự án đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt luôn được quan tâm thực hiện.

Thực hiện cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

Trong năm 2020, tỉnh Tây Ninh thực hiện tốt công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh.

Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả đạt được:

Tỉnh đã thực hiện hoàn chỉnh Kế hoạch xử lý 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

100% Khu Công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt cột A, lắp đặt thiết bị quan trắc tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế để theo dõi, giám sát.

UBND tỉnh Tây Ninh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai đến các cơ sở có lưu lượng nước thải từ 1000 m^3/ngày phải thực hiện lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Đến nay, có 17/50 cơ sở đã thực hiện, các cơ sở còn lại đang triển khai thực hiện.

b) Các tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Chưa thực hiện được đầy đủ các nhiệm vụ, dự án theo kế hoạch đề ra nhất là các công trình xử lý nước thải tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Công tác quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học chưa đạt hiệu quả cao.

- Tình trạng gây ô nhiễm môi trường cục bộ do sự cố từ một số công trình xử lý nước thải còn xảy ra ở một vài nơi.

- Chưa xây dựng đầy đủ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Trạm xử lý nước thải các trung tâm y tế đã được xây dựng nhưng hệ thống thu gom nước thải đã xuống cấp.

- Công tác điều tra bổ sung, thống kê xây dựng báo cáo công tác báo vệ môi trường hàng năm từ cấp tỉnh đến cấp xã chưa đầy đủ, chuyên sâu.

c) Nguyên nhân của những tồn tại trên là do:

- Ngân sách hỗ trợ từ Trung ương cho các dự án về bảo vệ môi trường, khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học cho địa phương còn thấp so với yêu cầu.

- Trình độ, năng lực của cán bộ quản lý về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học còn hạn chế, chưa có cán bộ đào tạo chuyên môn.

- Tuy nhận thức của người dân, doanh nghiệp đã được nâng lên nhưng vẫn còn một bộ phận người dân, doanh nghiệp ý thức chưa cao, nhất là việc bảo vệ môi trường sống tại cộng đồng dân cư.

- Ngân sách đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị rất lớn, việc kiêu gọi xã hội hóa trong công tác đầu tư vào dự án thoát nước, xử lý nước thải cho các khu đô thị còn gặp nhiều khó khăn.

- Các đơn vị y tế không có cán bộ chuyên trách về môi trường; inh phí cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế khá cao nhưng chưa có quy định cụ thể về cơ chế hỗ trợ.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 7079/BTNMT-TCMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT. Tuy nhiên chưa ban hành định mức kỹ thuật thực hiện các nội dung nên trong quá trình xây dựng nhiệm vụ chưa đồng bộ, thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Định hướng

Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm suy thoái môi trường, tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường.

Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính.

3.2. Giải pháp

a) Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm suy thoái môi trường, tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm

Tổng kết đánh giá công tác phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm, mức độ hạn chế gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020. Xây dựng kế hoạch cụ thể ngăn chặn, xử lý kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng dân cư tỉnh Tây Ninh về bảo vệ môi trường, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các bệnh viện, bãi rác, cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc trên địa bàn.

Hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các nguồn xả thải chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát và quản lý chặt chẽ các nguồn thải này ở các giai đoạn tiếp theo.

Tập trung xử lý các điểm, cơ sở, khu vực gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt là các điểm, cơ sở, khu vực cử tri quan tâm, bức xúc, khiếu nại, tố cáo.

Lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo môi trường; chủ động phòng, chống và giảm thiểu các sự cố môi trường và các tai biến tự nhiên; khắc phục có hiệu quả các tác hại do sự cố môi trường và thiên tai gây ra.

Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, tăng cường năng lực quản lý, nâng cao chất lượng lập quy hoạch và quản lý theo quy hoạch các lĩnh vực liên quan đến bảo vệ môi trường.

b) Cải thiện chất lượng môi trường

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và tự làm sạch của hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; phân vùng môi trường nước phục vụ công tác quản lý và cấp phép xả thải.

Phối hợp, hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành phố trong lưu vực hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai và các cơ quan chức năng ở Trung ương trong việc kiểm tra, giám sát các nguồn xả thải vào hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai; kiểm soát sự lan truyền ô nhiễm xuyên địa bàn, kiểm soát lũ và xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông; phòng ngừa và ứng cứu sự cố tràn dầu; chia sẻ thông tin môi trường lưu vực hệ thống sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

Di dời các cơ sở sản xuất, làng nghề gây ô nhiễm vào khu quy hoạch, hướng dẫn áp dụng các công nghệ, thiết bị xử lý chất thải trước khi thải ra môi trường.

c) Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học

Nâng tỉ lệ che phủ rừng, ổn định rừng phòng hộ đầu nguồn và bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

Xây dựng mô hình nông thôn mới với các chỉ tiêu môi trường trong điều kiện tỉnh Tây Ninh.

Tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

d) Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính

Thường xuyên tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, sáng tác phim, ảnh về biến đổi khí hậu, đưa nội dung của biến đổi khí hậu vào chương trình sinh hoạt của các tổ chức, cộng đồng, đoàn thể;

Tiếp tục cập nhật các nghiên cứu, thành quả khoa học và công nghệ, phát hiện, nhận thức mới về biến đổi khí hậu để cập nhật các kịch bản về biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư thu hồi năng lượng, nhiệt trong sản xuất, tiêu dùng để tái sử dụng.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Hỗ trợ các nguồn tài chính từ Trung ương hoặc ODA cho đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật về xử lý chất thải, xây dựng một số trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động liên tục; các công trình quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin rủi ro thiên tai; cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, các công trình thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thuộc địa bàn tỉnh; công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Xem xét bổ sung lực lượng cán bộ làm công tác quản lý về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn nhằm nâng cao năng lực quản lý, năng lực quản lý và ứng phó sự cố môi trường cho đội ngũ quản lý môi trường của địa phương để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Ban hành hướng dẫn việc hỗ trợ trong công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế, nước thải sinh hoạt đô thị.

- Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật công tác thu thập, tính toán các chỉ tiêu báo cáo về môi trường.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường kèm theo phụ lục.

Trên đây là báo cáo của UBND tỉnh Tây Ninh về kết quả công tác bảo vệ môi trường năm 2020./.

Nơi nhận:
- Bộ TNMT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND Tỉnh.

05KT_V NAM_BCUB

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Trần Văn Chiến

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	**Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**		
	1	**Môi trường đất**		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	404.125
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	115.334
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	73.204,53
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	696,7
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	Số điểm, ha	Chưa ghi nhận
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	0
	2	**Môi trường nước**		
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	Chưa thống kê
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	Chưa thống kê
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	Số lượng, ha	Chưa thống kê
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Số lượng	0
	3	**Môi trường không khí**		
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Số lượng	0
	4	**Đa dạng sinh học**		
12	4.1	Diện tích rừng	Ha	73.204,53
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	65.688,35
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	45.713,33
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	0
17	4.6	Diện tích rạn san hô	Ha	0
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	Chưa thống kê

19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	Chưa thống kê
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài	78 loài
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Loài	9 loài
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen	Chưa thống kê
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài	Chưa thống kê
	II	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m^3/ngày	150.000
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m^3/ngày	
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	250
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	170
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	Chưa thống kê
	2	**Công nghiệp**		
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Số khu, ha	6 khu
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	Số khu	02 khu
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	05
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	Số lượng, MW	01, 36 MW
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Số lượng, tấn	0
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	Số lượng, tấn	28
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	Số lượng, tấn	02
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	Số lượng, tấn	04

39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	Số lượng, tấn	08
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	Số lượng, tấn	1, 1.500.000 tấn/năm
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Số lượng, DWT	0
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m^3/ngày đêm	210.000
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	400
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ngày	70
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m^3/h	Chưa thống kê
	3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	Số dự án	71
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	Số dự án	71
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	Số lượng, MW	2
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	m3	Chưa thống kê
	4	**Giao thông vận tải**		
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	Số lượng	13.177
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…)	Số lượng	538

56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	Km	8.186,6
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	05 cảng
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	
	5	**Xây dựng**		
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	Chưa thống kê
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Số công trình	Chưa thống kê
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	Số công trình	Chưa thống kê
	6	**Thương mại dịch vụ, du lịch**		
62	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	31
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	737
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	Trong năm 2020 không cấp phép
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	
68	6.7	Số lượng sân golf	Số sân	0
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	lượt/năm	2.201.667
	7	**Y tế**		
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	111
71	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	2395
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m^3/ngày	1.100
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	tấn/ngày	22,3
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,85
	8	**Nông nghiệp**		
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	270.206
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	817.949
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	34.200

78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	712
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…)	Tấn	195.200
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	
82	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	
83	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m^3/ngày	
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	
	9	**Làng nghề**		
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	9
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	1
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m^3/ngày	Chưa thống kê

102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Chưa thống kê
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Chưa thống kê
	10	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
104	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	2
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	Chưa thống kê
	11	**Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**		
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Số cơ sở	0
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	Số cơ sở	0
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	Số cơ sở	0
	12	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác**		
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Số lượng, tấn	0
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	Tấn	0
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Số lượng	0
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	0
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	0
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	Số lượng	0
	13	**Sự cố môi trường**		
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	Số vụ	0
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Số vụ	0
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	Số vụ	0
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ	0
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**		
	1	**Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác**		

119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	02
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	02
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	05
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	0
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Số lượng	0
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	0
	2	**Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**		
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Số lượng, %	0
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %	48 dự án, đạt 100%
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	217 dự án, đạt 100%
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %	12 dự án, đạt 25,0%
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %	0
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	0
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Số lượng, %	15 dự án, đạt 100%
132	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	20

133	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	9
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	873
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %	0
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ	0
137	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số vụ	1
138	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	%	4,74
139	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	%	26,17
	3	**Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	3.1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	5 đô thị, 55,56%
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	11%
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
144	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	Chưa thống kê
145	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	Chưa thống kê
146	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	Chưa thống kê
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Chưa thống kê
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Chưa thống kê
	3.2	**Công nghiệp**		

149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	%	100
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %	6 khu, 100%
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	0
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	Số nhà máy	0
155	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	100
	3.3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	Số lượng, %	
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	Số lượng, %	71 dự án, đạt 100%
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	Triệu đồng	4.126
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	2
	3.4	**Giao thông vận tải**		
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	13.177 xe, 100%
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	538 phương tiện, 100%
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Chưa tổng hợp
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	Chưa tổng hợp

164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	Tổng lượng, %	Chưa tổng hợp
	3.5	**Y tế**		
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	Số lượng, %	16 cơ sở, 100%
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	%	91,5%
	3.6	**Nông nghiệp**		
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	100
	3.7	**Làng nghề**		
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	1
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	1, 100%
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	1, 100%
	3.8	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Số lượng, %	4 bãi rác, 100%
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	Số lượng, %	0
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	Số lượng, %	02 khu, 100%
	3.9	**Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**		
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	Số lượng, %	11, 100%
	3.10	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác**		
176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	Số lượng, %	0
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	Số lượng	0
	3.11	**Sự cố môi trường**		

180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0
183	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0
	4	**Quản lý chất thải**		
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	100
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	11.000
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	100
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	Tấn, %	
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	Tấn, %	
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %	100
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Tấn, %	100%
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	100

197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	Tấn, %	100
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	Tấn, %	100
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế	Tấn, %	73
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	100%
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m^3/ngày, %	
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m3/ngày, %	
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m3/ngày, %	
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Số cơ sở	
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn, %	
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	Số lượng	
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	Số lượng	
	5	**Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường**		
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	

216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Ha, %	Chưa ghi nhận
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	Số lượng, %	0
	6	**Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**		
221	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	32.002,66 43,8%
222	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	%, ha	
223	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng, ha	01, 19.159,59
224	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	Số lượng, ha	
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	
226	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	Số loài	0
227	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	Số chương trình/dự án	01
228	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	Số nguồn gen	Chưa thống kê
229	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	0
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	Ha	0
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	Số loài	Đang thống kê
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	02
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	33
	IV	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**		

	1	**Nguồn nhân lực**		
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	04
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	202 người, 180 người/1 triệu dân
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	Số lượng	8
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	600
	2	**Nguồn tài chính**		
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	144.490, 1,30%
240	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
244	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	Triệu đồng	0
245	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Triệu đồng	
246	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	
247	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng	0
248	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Triệu đồng	Thực hiện chung với chi sự nghiệm bảo vệ môi trường
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	300

250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng	26.652,133
	3	**Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường**		
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng	2
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng	6
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Số lượng	1
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Số lượng	2